

A. PHẦN TỰ LUẬN (6 ĐIỂM)

PHẦN BA. SINH HỌC CƠ THỂ

CHƯƠNG 1. TRAO ĐỔI CHẤT VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG Ở SINH VẬT

BÀI 8. DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT

I. KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH DINH DƯỠNG

- Quá trình dinh dưỡng là quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng.
- Quá trình dinh dưỡng gồm 5 giai đoạn: Lấy thức ăn, tiêu hóa thức ăn, hấp thụ chất dinh dưỡng, tổng hợp các chất và thải các chất cặn bã.

II. CÁC HÌNH THỨC TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT

Tiêu chí phân biệt	ĐV chưa có cơ quan tiêu hóa	ĐV có túi tiêu hóa	ĐV có ống tiêu hóa
Đại diện			
Hình thức tiêu hóa	Tiêu hóa nội bào nhờ enzyme của lysosome	- Tiêu hóa ngoại bào: tế bào tuyến tiết enzyme vào túi để tiêu hóa thức ăn - Tiêu hóa nội bào: TB tuyến	- Tiêu hóa ngoại bào - Tiêu hóa cơ học và hóa học: Miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn
Cấu tạo cơ quan tiêu hóa	Không có	Túi tiêu hóa	Ống tiêu hóa

Tiêu hóa nội bào	Tiêu hóa ngoại bào
- Tiêu hóa nội bào là tiêu hóa thức ăn bên trong tế bào.	- Tiêu hóa ngoại bào là tiêu hóa thức ăn bên ngoài tế bào.
- Thức ăn có kích thước nhỏ được tiêu hóa hóa học trong không bào tiêu hóa nhờ hệ thống enzyme của lysosome.	- Thức ăn có kích thước lớn hơn có thể được tiêu hóa hóa học trong túi tiêu hóa hoặc được tiêu hóa cả về mặt cơ học và hóa học trong ống tiêu hóa.

BÀI 9. HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT

I. VAI TRÒ CỦA HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT

- Hô hấp là tập hợp những quá trình cơ thể lấy O_2 từ môi trường cung cấp cho hô hấp tế bào và tạo năng lượng cho các hoạt động sống, đồng thời thải CO_2 ra ngoài.
- Vai trò của hô hấp đối với động vật là:
 - + Lấy O_2 từ môi trường bên ngoài cung cấp cho tế bào, tham gia vào sự ôxi hóa các chất trong tế bào bằng các phản ứng sinh hóa tạo năng lượng cho hoạt động sống.
 - + Thải CO_2 sinh ra từ quá trình chuyển hóa trong tế bào ra ngoài môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.

II. CÁC HÌNH THỨC TRAO ĐỔI KHÍ

Ở động vật có 4 hình thức trao đổi khí: qua bề mặt cơ thể, qua hệ thống ống khí, qua mang và qua phổi.

III. BẢO VỆ SỨC KHỎE HÔ HẤP

- **Các bệnh hô hấp thường gặp:** Hen suyễn, Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, Bệnh xơ nang, Ung thư phổi, Bệnh lao, Viêm phế quản, Viêm phổi,...
- **Nguyên nhân gây các bệnh về hô hấp:** Do khói thuốc lá; Do không khí bị ô nhiễm: chứa các tác nhân gây bệnh như virus, vi khuẩn, nấm mốc,... và các chất khí độc hại như CO , SO_2 , NO_2 , ...
- **Luyện tập thể dục, thể thao có lợi cho hô hấp:**
 - Phát triển cơ hô hấp (to hơn, săn chắc hơn, cơ khỏe hơn), tăng thể tích lồng ngực.
 - Tăng thể tích khí lưu thông (thể tích khí khi hít vào hoặc thở ra bình thường)
 - Giảm nhịp thở nhưng vẫn đảm bảo việc cung cấp O_2 cho cơ thể và thải CO_2 ra ngoài môi trường.

BÀI 10. TUẦN HOÀN Ở ĐỘNG VẬT

I. KHÁI QUÁT VỀ HỆ VẬN CHUYỂN

Hệ tuần hoàn ở động vật gồm các bộ phận sau:

Dịch tuần hoàn: máu hoặc hỗn hợp máu - dịch mô.

Tim: là cơ quan đẩy máu và hút máu, tạo động lực cho quá trình lưu thông máu trong hệ mạch.

Hệ thống mạch máu gồm: động mạch, mao mạch và tĩnh mạch.

II. CÁC DẠNG HỆ TUẦN HOÀN

Hệ tuần hoàn có hai loại là hệ tuần hoàn hở (có ở chân khớp, một số loài thân mềm) và **hệ tuần hoàn kín** (có ở giun đốt, một số thân mềm và động vật có xương sống).

Hệ tuần hoàn kín gồm hệ tuần hoàn đơn (có ở cá) và **hệ tuần hoàn kép** (có ở lưỡng cư, bò sát, chim, thú).

III. CẤU TẠO VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TIM

1. Cấu tạo của tim

- Cấu tạo của tim gồm có: thành tim, buồng tim, van tim, mạch máu và hệ thống dẫn truyền.

- Chức năng của tim trong hệ tuần hoàn là bơm hút và đẩy máu trong mạch máu.

Tim của người và thú là một khối cơ rỗng được bao bọc bởi xoang bao tim, có 4 ngăn, trong đó hai ngăn nhỏ thu nhận máu từ tĩnh mạch gọi là tâm nhĩ và hai ngăn lớn hơn bơm máu ra khỏi tim vào động mạch gọi là tâm thất.

2. Hoạt động của tim

a. Tính tự động của tim

Tính tự động của tim là khả năng co giãn tự động theo chu kì nhờ hệ thống dẫn truyền tim.

b. Chu kì hoạt động của tim

Mỗi chu kì tim bắt đầu từ pha co tâm nhĩ → pha co tâm thất → pha giãn chung.

IV. CẤU TẠO VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ MẠCH

1. Cấu tạo và chức năng của hệ mạch

Các động mạch: Đưa máu từ tim đến các mô khác trong cơ thể.

Các tĩnh mạch: Mang máu trở lại tim, lúc này là máu nghèo O_2 .

Các mao mạch: Động mạch và tĩnh mạch được liên kết với nhau bằng những mạch máu nhỏ hơn gọi là mao mạch. Thông qua các mao mạch này, cơ thể có thể trao đổi được lượng máu nghèo O_2 và máu giàu O_2 với nhau.

2. Hoạt động của hệ mạch

a. Huyết áp

- Huyết áp là áp lực của máu tác động lên thành mạch nhằm vận chuyển máu đến nuôi dưỡng các mô trong cơ thể; Huyết áp cao nhất ở động mạch chủ và giảm dần theo khoảng cách tính từ tâm thất trái.

- Huyết áp có hai giá trị là huyết áp tâm thu (huyết áp tối đa - ứng với lúc tim co) và huyết áp tâm trương (huyết áp tối thiểu - ứng với lúc tim giãn)

b. Vận tốc máu

- Vận tốc máu là tốc độ máu chảy trong một giây.

- Vận tốc máu phụ thuộc vào sự chênh lệch huyết áp giữa các đoạn mạch và tổng tiết diện mạch.

c. Sự trao đổi chất giữa máu với tế bào

- Quá trình trao đổi chất giữa máu và tế bào diễn ra ở mao mạch (nơi có tốc độ máu chảy chậm nhất)

V. ĐIỀU HÒA HOẠT ĐỘNG TIM MẠCH

- Hoạt động tim mạch được điều hòa bằng: Cơ chế thần kinh và cơ chế thể dịch.

IV. BẢO VỆ SỨC KHỎE HỆ TUẦN HOÀN

1. Vai trò của thể dục, thể thao với hệ tuần hoàn

2. Tác hại của rượu, bia

3. Bệnh về hệ tuần hoàn

BÀI 12. MIỄN DỊCH Ở ĐỘNG VẬT VÀ NGƯỜI

I. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH Ở NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT

- Bệnh là sự sai lệch hoặc tổn thương về cấu trúc và chức năng của bất kì bộ phận, hệ thống nào của cơ thể.

- Nguyên nhân: Bên ngoài (tác nhân sinh học, vật lý, hóa học) hoặc từ bên trong (di truyền, tuổi già...)

II. ĐÁP ỨNG MIỄN DỊCH Ở ĐỘNG VẬT VÀ NGƯỜI

1. Khái niệm miễn dịch

Miễn dịch là khả năng cơ thể chống lại tác nhân gây bệnh, đảm bảo cho cơ thể khỏe mạnh, không mắc bệnh.

Chức năng bảo vệ cơ thể bao gồm hai loại cơ chế miễn dịch:

+ Miễn dịch tự nhiên (hay miễn dịch không đặc hiệu), đáp ứng tức thì.

+ Miễn dịch thu được (miễn dịch đặc hiệu), đáp ứng sau vài ngày với đặc điểm là khả năng "ghi nhớ".

2. Hệ miễn dịch ở người

Hệ miễn dịch ở người gồm có hàng rào bảo vệ bên trong (các cơ quan tạo ra các loại bạch cầu) và hàng rào bảo vệ bên ngoài (da, niêm mạc, các tuyến tiết)

Mỗi thành phần có chức năng nhất định để chống lại các tác nhân gây bệnh.

3. Các loại miễn dịch: Chức năng bảo vệ cơ thể bao gồm hai loại:

a. Miễn dịch không đặc hiệu

Miễn dịch không đặc hiệu (miễn dịch tự nhiên) là khả năng tự bảo vệ có sẵn trong cơ thể khi mới được sinh ra, mang tính di truyền và không đòi hỏi phải có sự tiếp xúc trước của cơ thể với kháng nguyên lạ xâm nhập.

b. Miễn dịch đặc hiệu

Miễn dịch đặc hiệu (miễn dịch thu được) là phản ứng đặc hiệu chống lại những mầm bệnh riêng biệt (kháng nguyên) khi chúng xâm nhập vào cơ thể với đặc điểm là có khả năng "ghi nhớ".

Gồm hai loại:

+ **Miễn dịch dịch thể:** là miễn dịch có sự tham gia của các kháng thể.

+ **Miễn dịch qua trung gian tế bào:** là miễn dịch có sự tham gia của tế bào lympho T độc.

2. Hiện tượng dị ứng và cơ chế thử phản ứng khi tiêm kháng sinh

Dị ứng là phản ứng quá mức khi cơ thể tiếp xúc với dị nguyên.

3. Vai trò của vaccine và tiêm phòng bệnh, dịch

Tiêm vaccine là biện pháp phòng chống bệnh, dịch hiệu quả giúp giảm tỉ lệ mắc bệnh và tỉ lệ tử vong.

B. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 ĐIỂM)

BÀI 8. DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT

Câu 1. Đâu không phải là một trong những giai đoạn của quá trình dinh dưỡng ở người:

- A. Nghiền nát thức ăn
- B. Tiêu hóa thức ăn
- C. Hấp thụ chất dinh dưỡng
- D. Thải chất cặn bã

Câu 2. Trong cơ thể người, chất dinh dưỡng sẽ được hấp thụ vào:

- A. Huyết tương
- B. Hồng cầu
- C. Lòng ruột
- D. Máu và mạch bạch huyết

Câu 3. Ở động vật, sau giai đoạn tiêu hóa và hấp thụ, chất dinh dưỡng được chuyển đến từng tế bào nhờ:

- A. Hệ tuần hoàn
- B. Hệ mạch
- C. Hệ thần kinh
- D. Hệ tiêu hóa

Câu 4. Trùng biến hình tiêu hóa thức ăn bằng:

- A. Hormone
- B. Acid
- C. Tế bào chất xé nhỏ con mồi
- D. Enzyme thủy phân

Câu 5. Điều không đúng với sự tiêu hóa thức ăn trong các bộ phận của ống tiêu hóa ở người là:

- A. Ở dạ dày có tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học
- B. Ở miệng có tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học
- C. Ở ruột già có tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học
- D. Ở ruột non có tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học

Câu 6. Ở động vật có túi tiêu hóa, thức ăn và chất thải:

- A. Ra ở hai nơi khác nhau
- B. Miệng có hai lỗ, một để thải chất và một để lấy thức ăn
- C. Đều ra ở cùng một lỗ
- D. Chưa rõ cơ chế lấy vào và thải ra

Câu 7. Nhu cầu năng lượng phụ thuộc:

- A. Độ tuổi, giới tính, cường độ lao động
- B. Trình độ lao động, độ tuổi, giới tính
- C. Hình thức tiêu hóa, cường độ lao động, sức khỏe tinh thần
- D. Tinh thần bệnh tật, sức khỏe lao động, độ tuổi

Câu 8. Nguyên nhân gây tiêu chảy KHÔNG phải từ:

- A. Ô nhiễm thực phẩm
- B. Nhịn đại tiện
- C. Ô nhiễm nguồn nước
- D. Sử dụng thuốc kháng sinh sai chỉ dẫn

Câu 9. Điền vào chỗ trống: Ở động vật, sau giai đoạn tiêu hóa và ..., chất dinh dưỡng được vận chuyển đến từng tế bào nhờ ...

- A. Nghiền nát – hệ tuần hoàn
- B. Hấp thụ - hệ tuần hoàn
- C. Nghiền nát – hệ mạch
- D. Hấp thụ - hệ mạch

Câu 10. Cơ quan nào dưới đây có chức năng tiêu hoá một phần protein thành các peptide?

- A. Dạ dày.
- B. Ruột non.
- C. Khoang miệng.
- D. Mật.

BÀI 9. HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT

Câu 1. Hô hấp là quá trình lấy ... liên tục từ môi trường cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho hoạt động sống, đồng thời thải ... sinh ra từ quá trình chuyển hoá ra ngoài. Điền từ còn thiếu vào chỗ trống:

- A. CO_2 và O_2 B. O_2 và SO_2 C. O_2 và CO_2 D. CO_2 và O_2

Câu 2. Điều nào sau đây đúng với hiệu quả trao đổi khí ở động vật?

- A. Có sự lưu thông tạo ra sự cân bằng về nồng độ O_2 và CO_2 để các khí đó khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.
B. Có sự lưu thông tạo ra sự chênh lệch về nồng độ O_2 và CO_2 để các khí đó khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.
C. Không có sự lưu thông khí, O_2 và CO_2 tự động khuếch tán qua bề mặt trao đổi khí.
D. Không có sự lưu thông khí, O_2 và CO_2 được vận chuyển chủ động qua bề mặt trao đổi khí.

Câu 3. Trong các đặc điểm sau về bề mặt trao đổi khí, hiệu quả trao đổi khí liên quan đến những đặc điểm nào?

1. Diện tích bề mặt lớn 2. Mỏng và luôn ẩm ướt 3. Có rất nhiều mao mạch
4. Có sắc tố hô hấp 5. Dày và luôn ẩm ướt

- A. (1), (2), (3), (4) B. (1), (2), (3) C. (1), (4), (5) D. (1), (3), (5)

Câu 4. Vai trò không đúng khi nói về hô hấp ở động vật là

1. Cung cấp năng lượng cho toàn bộ hoạt động cơ thể
2. Cung cấp O_2 cho tế bào tạo năng lượng.
3. Mang CO_2 từ tế bào đến cơ quan hô hấp
4. Cung cấp các sản phẩm trung gian cho quá trình đồng hóa các chất.

- A. (2), (3) B. (3), (4) C. (3) D. (4)

Câu 5. Nồng độ O_2 khi thở ra thấp hơn so với hít vào phổi là do

- A. một lượng O_2 còn lưu giữ trong phế nang.
B. một lượng O_2 còn lưu giữ trong phế quản.
C. một lượng O_2 đã oxy hoá các chất trong cơ thể.
D. một lượng O_2 đã khuếch tán vào máu trước khi ra khỏi phổi.

Câu 6. Nồng độ CO_2 thở ra cao hơn so với hít vào là do

- A. một lượng CO_2 khuếch tán từ mao mạch phổi vào phế nang trước khi đi ra khỏi phổi.
B. một lượng CO_2 được đôn về phổi từ các cơ quan khác trong cơ thể.
C. một lượng CO_2 còn lưu trữ trong phế nang.
D. một lượng CO_2 thải ra trong hô hấp tế bào của phổi.

Câu 7. Vì sao động vật có phổi không hô hấp dưới nước được?

- A. Vì nước tràn vào đường dẫn khí cản trở lưu thông khí nên không hô hấp được.
B. Vì phổi không hấp thu được O_2 trong nước.
C. Vì phổi không thải được CO_2 trong nước.
D. Vì cấu tạo phổi không phù hợp với việc hô hấp trong nước.

Câu 8. Động vật có quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường diễn ra ở mang là

- A. rùa B. lươn C. chim. D. cá sấu

Câu 9. Động vật sau đây có chiều máu chảy trong các mao mạch máu song song và ngược chiều với dòng không khí lưu thông trong các mao mạch khí?

1. Cá xương 2. Éch đồng 3. Chim bồ câu 4. Tôm

- A. (1), (2) B. (1) C. (1), (3) D. (2)

Câu 10. Bệnh không phải là bệnh hô hấp ở đường dẫn khí là

- A. viêm mũi B. ung thư khí quản C. viêm xoang D. viêm phổi

BÀI 10. TUẦN HOÀN Ở ĐỘNG VẬT

Câu 1. Động mạch gồm các:

- A. mạch máu từ nhỏ đến lớn, có chức năng đưa máu từ các cơ quan về tim.
- B. mạch máu từ nhỏ đến lớn, có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan.
- C. mạch máu từ lớn đến nhỏ, có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan.
- D. mạch máu từ lớn đến nhỏ, có chức năng đưa máu từ các cơ quan về tim.

Câu 2. Tĩnh mạch gồm các:

- A. mạch máu từ nhỏ đến lớn, có chức năng đưa máu từ các cơ quan về tim.
- B. mạch máu từ nhỏ đến lớn, có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan.
- C. mạch máu từ lớn đến nhỏ, có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan.
- D. mạch máu từ lớn đến nhỏ, có chức năng đưa máu từ các cơ quan về tim.

Câu 3. Mao mạch nối giữa:

- A. động mạch lớn nhất với tĩnh mạch lớn nhất, có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan và từ các cơ quan về tim.
- B. động mạch nhỏ nhất với tĩnh mạch nhỏ nhất, có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan và từ các cơ quan về tim.
- C. động mạch lớn nhất với tĩnh mạch lớn nhất, là nơi thực hiện trao đổi chất giữa máu và tế bào cơ thể.
- D. động mạch nhỏ nhất với tĩnh mạch nhỏ nhất, là nơi thực hiện trao đổi chất giữa máu và tế bào cơ thể.

Câu 4. Trong hệ tuần hoàn hở, máu chảy trong động mạch dưới(1)....., tim thu hồi máu(2).....

Các cụm từ còn thiếu điền vào chỗ trống là:

- A. (1) áp lực thấp nên tốc độ máu chảy chậm, (2) chậm.
- B. (1) áp lực cao hoặc trung bình nên tốc độ máu chảy nhanh, (2) nhanh.
- C. (1) áp lực thấp nên tốc độ máu chảy nhanh, (2) nhanh.
- D. (1) áp lực cao hoặc trung bình nên tốc độ máu chảy chậm, (2) chậm.

Câu 5. “Tim bơm máu vào động mạch với áp lực thấp, máu chảy vào khoang cơ thể trộn lẫn với dịch mô tạo thành hỗn hợp máu dịch mô, gọi chung là máu”. Đây là một đặc điểm của:

- A. Hệ tuần hoàn kín.
- B. Hệ tuần hoàn hở.
- C. Hệ tuần hoàn đơn.
- D. Hệ tuần hoàn kép.

Câu 6. “Máu trao đổi chất với tế bào thông qua dịch mô”. Đây không phải là đặc điểm của:

- A. Hệ tuần hoàn kín.
- B. Hệ tuần hoàn hở.
- C. Hệ tuần hoàn đơn.
- D. Hệ tuần hoàn kép.

Câu 7. Hệ tuần hoàn kép có ở các ngành sau đây, ngoại trừ:

- A. Lưỡng cư.
- B. Bò sát.
- C. Giun đốt.
- D. Chim.

Câu 8. Hệ tuần hoàn đơn có ở:

- A. Cá xương.
- B. Chân khớp.
- C. Lưỡng cư.
- D. Chim.

Câu 9. Điều không phải là lợi ích của việc luyện tập thể dục, thể thao đối với tim?

- A. Cơ tim phát triển.
- B. Thành tim dày hơn.
- C. Tăng thể tích tâm thu.
- D. Tăng khả năng đàn hồi cho mạch máu.

Câu 10. Trật tự đúng về đường đi của máu trong hệ tuần hoàn kín là:

- A. tim → động mạch → tĩnh mạch → mao mạch → tim.
- B. tim → mao mạch → động mạch → tĩnh mạch → tim.
- C. tim → động mạch → mao mạch → tĩnh mạch → tim.
- D. tim → động mạch → mao mạch → động mạch → tim.

BÀI 12. MIỄN DỊCH Ở ĐỘNG VẬT VÀ NGƯỜI

Câu 1. Miễn dịch tự nhiên mang tính bẩm sinh được gọi là gì?

- A. Miễn dịch đặc hiệu.
- B. Miễn dịch thể dịch.
- C. Miễn dịch tế bào.
- D. Miễn dịch không đặc hiệu.

Câu 2. Miễn dịch xảy ra khi có kháng nguyên xâm nhập vào cơ thể gọi là gì?

- A. Miễn dịch đặc hiệu.
- B. Miễn dịch tự nhiên.
- C. Miễn dịch bẩm sinh.
- D. Miễn dịch không đặc hiệu.

Câu 3. Phân tử gây phản ứng đặc hiệu với kháng nguyên được gọi là gì?

- A. Độc tố.
- B. Chất cảm ứng.
- C. Kháng thể.
- D. Hormone.

Câu 4. Phân tử có bản chất protein khi xâm nhập vào cơ thể khác sẽ kích cơ thể tạo ra chất gây phản ứng đặc hiệu với nó gọi là

- A. kháng thể.
- B. kháng nguyên.
- C. chất cảm ứng.
- D. chất kích thích.

Câu 5. Miễn dịch do tế bào lympho B tiết ra kháng thể đặc hiệu chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn gây bệnh được gọi là

- A. miễn dịch không đặc hiệu.
- B. miễn dịch thể dịch.
- C. miễn dịch tế bào.
- D. miễn dịch tự nhiên.

Câu 6. Khi nói về miễn dịch tế bào, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Là miễn dịch mà tế bào T độc đóng vai trò chủ chốt.
- B. Tế bào T độc tiết ra protein độc để tiêu diệt kháng nguyên lạ.
- C. Trong bệnh do virus, miễn dịch tế bào đóng vai trò quan trọng.
- D. Miễn dịch tế bào có ở tất cả mọi sinh vật, kể cả thực vật.

Câu 7. Khi nói về điều kiện cần để gây bệnh truyền nhiễm, phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Có khả năng lây từ cá thể này sang cá thể khác.
- B. Tác nhân gây bệnh phải có độc lực.
- C. Đường vào phải phù hợp với mỗi loại tác nhân gây bệnh.
- D. Không phụ thuộc vào số lượng tác nhân gây bệnh nhiều hay ít.

Câu 8. Phòng tuyến nào sau đây được xem là tuyến bảo vệ thứ 3 của cơ thể người và động vật?

- A. Da và miễn dịch đặc hiệu.
- B. Đại thực bào và bạch cầu trung tính.
- C. Miễn dịch đặc hiệu.
- D. Miễn dịch không đặc hiệu.

Câu 9. Loại bệnh nào sau đây hiện nay chưa có vaccine phòng ngừa?

- A. Bệnh bại liệt.
- B. Bệnh viêm não Nhật Bản.
- C. Bệnh covid 19.
- D. Bệnh sốt xuất huyết.

Câu 10. Khi nói về bệnh truyền nhiễm, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Bệnh đậu mùa thường lây chủ yếu qua đường hô hấp.
- II. HIV có thể truyền qua côn trùng.
- III. Bệnh dại có thể truyền qua vết cắn của chó, mèo bị bệnh.
- IV. Bệnh viêm gan A có thể truyền qua đường tiêu hóa.
- V. Bệnh viêm gan B có thể truyền qua quan hệ tình dục.

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4.

**LƯU Ý: ĐỀ KIỂM TRA CÓ PHẦN KIẾN THỨC LIÊN HỆ THỰC TIỄN
CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT VÀ LÀM BÀI TỰ TIN NHÉ!**